CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG
SAM CƯỜNG

Số:201 /2012/SMT-KTTC
V/v giải trình KQKD quý 1/2012

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2012

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- **Tên tổ chức:** **CTCP Vật liệu Điện và Viễn thông Sam Cường**
- Trụ sở chính: Đường số 1 – Khu công nghiệp Long Thành - Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: 08 35 51 37 33 Fax: 08 35 51 51 64
- Mã chứng khoán: **SMT**

Thực hiện theo thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 và căn cứ kết quả hoạt động SXKD; Công ty Cổ phần Vật liệu Điện và Viễn thông Sam Cường xin giải trình về kết quả hoạt động SXKD quý 1/2012 so với quý 1/2011:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH DOANH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Quý 1/2012	Quý 1/2011	So sánh 2012/2011
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	10.872.592.538	5.739.403.996	189,44 %
Giá vốn hàng bán	8.145.507.361	4.302.939.260	189,30 %
Chi phí tài chính	72.517.377	104.692.694	69,27%
Chi phí bán hàng	1.409.088.587	709.626.333	198,57%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	995.076.539	689.849.325	144,25%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	363.040.621	1.098.438	33.050,62 %
Thuế TNDN	28.626.713	82.383	34.748,33 %
Lợi nhuận kế toán sau thuế	334.413.908	1.016.055	32.912,97 %

- Quý 1/2012 việc bán hàng của Công ty tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bán hàng tăng 89.44% năm 2011.
- Chi phí tài chính giảm 69.27% so với cùng kỳ năm 2011.
- Chi phí bán hàng và chi phí QLDN tăng cao hơn so với năm 2011 là 98,57% và 44,25% là do các khoản chi phí đầu vào như điện, xăng dầu,… và duy trì nhân lực phục vụ cho công tác bán hàng.
- Tuy nhiên do doanh thu tăng cao dẫn tới lợi nhuận của Công ty tăng vượt bậc so với cùng kỳ năm trước

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Nguyễn Thiện Cảnh

NƠI NHẬN:
- Như trên;
- Lưu KTTC.

CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG
SAM CƯỜNG

Số:202 /2012/SMT-CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2012

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2012

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vật liệu Điện và Viễn thông Sam Cường
- Trụ sở chính: Đường số 1 – Khu công nghiệp Long Thành - Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: 061 3514277 VPĐD: 08 35513733
- Fax: 061 3514276 VPĐD: 08 35515164

- Người thực hiện công bố thông tin: Trần Văn Dương
- Điện thoại cơ quan : 08 35513733 Fax: 08 35515164
- Điện thoại di động: 091 3724039
- Mã chứng khoán: **SMT**
- Sàn giao dịch: HNX

+ Nội dung công bố

Công ty Cổ phần Vật liệu Điện và Viễn thông Sam Cường công bố Báo cáo tài chính quý 1/2012 lập ngày 14/04/2012 (kèm theo), gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính
5. và văn bản số 201/2012/SMT-KTTC ngày 16/04/2012 giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 3600800734 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG
H. LONG THÀNH - T. ĐỒNG NAI

Trần Văn Dương

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG
Địa chỉ: Đường số 1 - KCN Long Thành - Đồng Nai
Tel: 08 35513733 Fax: 08 35515164

Báo cáo tài chính
Quý 01 năm tài chính 2012

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			-	-
TÀI SẢN	**100**		**26.976.631.111**	**29.938.035.088**
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**110**		**1.899.583.700**	**3.510.474.788**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		1.899.583.700	3.510.474.788
1. Tiền	112		-	-
2. Các khoản tương đương tiền	**120**		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	121		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	129		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	**130**		**12.055.822.966**	**14.574.012.232**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	131		11.826.891.814	14.414.511.993
1. Phải thu khách hàng	132		74.499.050	19.514.030
2. Trả trước cho người bán	133		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	134		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	135		154.432.102	139.986.209
5. Các khoản phải thu khác	139		-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**140**		**10.280.065.261**	**10.287.767.258**
IV. Hàng tồn kho	141		10.707.981.975	10.715.683.972
1. Hàng tồn kho	149		(427.916.714)	(427.916.714)
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**150**		**2.741.159.184**	**1.565.780.810**
V.Tài sản ngắn hạn khác	151		819.681.734	482.447.665
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	152		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	154		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	158		1.921.477.450	1.083.833.145
4. Tài sản ngắn hạn khác	**200**		**14.481.144.215**	**15.210.312.606**
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**210**		-	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	218		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	219		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	**220**		**13.759.642.180**	**14.490.167.530**
II.Tài sản cố định	**221**		**8.812.306.674**	**9.501.059.205**
1. Tài sản cố định hữu hình	222		19.658.761.050	19.658.761.050
- Nguyên giá	223		(10.846.454.376)	(10.157.701.845)
- Giá trị hao mòn lũy kế	**224**		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	225		-	-
- Nguyên giá	226		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	**227**		**4.947.335.506**	**4.989.108.325**
3. Tài sản cố định vô hình	228		5.636.455.564	5.636.455.564
- Nguyên giá	229		(689.120.058)	(647.347.239)
- Giá trị hao mòn lũy kế	230		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		-	-
III. Bất động sản đầu tư	241		-	-
- Nguyên giá	242		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	**250**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	252		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	258		1.820.680.000	1.820.680.000
3. Đầu tư dài hạn khác	259		(1.820.680.000)	(1.820.680.000)
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**721.502.035**	**720.145.076**
V. Tài sản dài hạn khác	261		687.552.035	686.195.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	262		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	268		33.950.000	33.950.000
3. Tài sản dài hạn khác				

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**41.457.775.326**	**45.148.347.694**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		-	-
NGUỒN VỐN			**8.562.325.717**	**12.613.917.162**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8.562.325.717**	**12.613.917.162**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		2.485.515.717	1.623.418.717
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		3.970.158.522	6.732.189.865
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		235.744.706	414.956.061
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		471.148.554	1.549.027.803
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		782.185.601	1.263.386.579
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		617.572.617	1.030.938.137
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**32.895.449.609**	**32.534.430.532**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**32.895.449.609**	**32.534.430.532**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29.317.240.000	29.317.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.644.689.627	1.644.689.627
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		836.666.207	836.666.207
8. Quỹ dự phòng tài chính	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.096.853.775	735.834.698
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	**430**		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	432		-	-
1. Nguồn kinh phí	433		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	**439**			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**440**		**41.457.775.326**	**45.148.347.694**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			-	-
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG	01		-	-
1. Tài sản thuê ngoài	02		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	03		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	04		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	05			26.750,0
5. Ngoại tệ các loại	06			-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

Trần Văn Dương

Tổng giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh

CÔNG TY: CP Vật Liệu Điện và Viễn Thông Sa Báo cáo tài chính
Địa chỉ: Đường số 1 KCN Long Thành Đồng Quý 01 năm tài chính 2012
Tel: 08.35513735 Fax: 08.35515164

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 01/2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.879.282.538	5.739.403.996	10.879.282.538	5.739.403.996
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.690.000		6.690.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**10.872.592.538**	**5.739.403.996**	**10.872.592.538**	**5.739.403.996**
4. Giá vốn hàng bán	11		8.145.507.361	4.302.939.260	8.145.507.361	4.302.939.260
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**2.727.085.177**	**1.436.464.736**	**2.727.085.177**	**1.436.464.736**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7.782.647	68.580.949	7.782.647	68.580.949
7. Chi phí tài chính	22		72.517.377	104.692.694	72.517.377	104.692.694
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.432.343	97.463.376	62.432.343	97.463.376
8. Chi phí bán hàng	24		1.409.088.587	709.626.333	1.501.745.920	709.626.333
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		995.076.539	689.849.325	1.067.100.881	689.849.325
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**258.185.321**	**877.333**	**93.503.646**	**877.333**
11. Thu nhập khác	31		109.305.300	232.106	109.305.300	232.106
12. Chi phí khác	32		4.450.000	11.001	4.450.000	11.001
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**104.855.300**	**221.105**	**104.855.300**	**221.105**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước	**50**		[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		28.626.713	82.383	16.414.289	82.383
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**334.413.908**	**1.016.055**	**181.944.657**	**1.016.055**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thi	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông cô	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		114	0	62	0

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thành Trung	Trần Văn Dương	Nguyễn Thiện Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG
Địa chỉ: Đường số 1 - KCN Long Thành - Đồng Nai
Tel: 08 35513733 Fax: 08 35515164

Báo cáo tài chính
Quý 01 năm tài chính 2012

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		14.551.761.970	9.392.529.006
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.743.861.983)	(8.225.332.860)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.485.233.664)	(2.479.744.388)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(55.969.892)	(60.091.154)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(112.777.725)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		198.583.678	174.377.264
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.932.271.392)	(2.814.784.842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(2.466.991.283)**	**(4.125.824.699)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(599.200.000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.782.647	58.266.069
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**7.782.647**	**(540.933.931)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			2.657.870.000
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doa	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.330.740.078	1.443.410.022
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.468.643.078)	(3.317.081.950)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.779.452)	(93.206.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**848.317.548**	**690.991.756**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(1.610.891.088)**	**(3.975.766.874)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.510.474.788	5.521.316.769
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1.899.583.700**	**1.545.549.895**

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

Trần Văn Dương

Tổng giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh